

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP
VINGAL - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

105

NH
GTY
KIẾ
AAS

TP.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VN Steel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VN Steel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vinal), tên tiếng Anh: Vinal - VnSteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vinal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2016
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/03/2016
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2016
Ông Nguyễn Minh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2016
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2016
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2016
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/05/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trương Văn Mãi	Trưởng ban	
Ông Trần Tô Tử	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tạ Trung Hiếu

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Số: 304 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VN Steel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VN Steel được lập ngày 30 tháng 06 năm 2016, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410. Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VN Steel tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.052.553.230	101.233.450.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.950.920.479	33.185.817.874
111	1. Tiền		1.950.920.479	5.185.817.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.000.000.000	28.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.714.052.359	17.269.424.309
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.890.796.221	15.199.499.922
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	774.882.560	1.997.141.054
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	48.373.578	72.783.333
140	IV. Hàng tồn kho	7	50.128.080.422	50.337.700.113
141	1. Hàng tồn kho		51.699.479.083	52.310.556.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.571.398.661)	(1.972.855.967)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		259.499.970	440.508.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	248.769.760	25.087.924
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.730.210	307.857.333
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	107.562.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.626.937.158	33.104.738.617
220	II. Tài sản cố định		32.950.943.818	32.569.345.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.950.943.818	32.569.345.259
222	- Nguyên giá		107.112.016.007	103.844.602.007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.161.072.189)	(71.275.256.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.463.493.336	252.060.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.463.493.336	252.060.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		212.500.004	283.333.340
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	212.500.004	283.333.340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		130.679.490.388	134.338.189.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.201.381.222	16.600.078.768
310	I. Nợ ngắn hạn		16.201.381.222	16.600.078.768
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.886.453.177	6.046.396.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.006.224.303	1.359.057.192
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.485.333.821	573.847.335
314	4. Phải trả người lao động		5.297.204.217	7.740.938.580
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	189.275.146	222.286.539
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	2.240.365.229	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.096.525.329	657.552.723
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.478.109.166	117.738.110.373
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	114.478.109.166	117.738.110.373
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	3.270.038.281
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.616.571.902	21.216.522.092
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.768.908.631	1.716.947.231
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.847.663.271	19.499.574.861
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		130.679.490.388	134.338.189.141



Đinh Ngọc Kim
Người lập



Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng



Tạ Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	121.795.052.946	153.047.146.366
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	61.009.320
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.795.052.946	152.986.137.046
11	4. Giá vốn hàng bán	19	94.670.164.223	129.199.180.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.124.888.723	23.786.956.937
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	742.709.132	416.956.982
22	7. Chi phí tài chính	21	29.898.682	75.407.091
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.129.166</i>	<i>62.854.497</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	3.294.763.292	3.122.796.530
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.031.742.137	8.779.853.892
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.511.193.744	12.225.856.406
31	11. Thu nhập khác		5.875	1.259.979
32	12. Chi phí khác		31.900.332	80.000.100
40	13. Lợi nhuận khác		(31.894.457)	(78.740.121)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.479.299.287	12.147.116.285
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	2.631.636.016	2.001.208.321
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.847.663.271</u>	<u>10.145.907.964</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.485	1.088

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Đinh Ngọc Kim
Người lập

Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng

Tạ Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.479.299.287	12.147.116.285
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.885.815.441	2.544.030.416
03	- Các khoản dự phòng		1.838.907.923	(300.338.030)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(731.041.972)	(387.054.560)
06	- Chi phí lãi vay		10.129.166	62.854.497
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.483.109.845	14.066.608.608
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.744.596.211	(13.559.140.029)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		611.076.997	(6.468.938.940)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.544.518.247)	1.927.610.392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(152.848.500)	(482.228.654)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.129.166)	(62.854.497)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.726.180.544)	(1.296.781.195)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.443.181.960)	(1.096.256.698)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.961.924.636	(6.971.981.013)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(4.948.239.836)	(2.054.694.812)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		729.175.305	410.499.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.219.064.531)	(1.644.195.808)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.142.253.934	33.467.139.138
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.142.253.934)	(33.467.139.138)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.977.757.500)	(11.183.688.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.977.757.500)	(11.183.688.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		765.102.605	(19.799.864.821)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.185.817.874	33.499.952.196
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	33.950.920.479	13.700.087.375



Dinh Ngọc Kim
Người lập



Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng



Tạ Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VN Steel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vinal), tên tiếng Anh: Vinal - VnSteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vinal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH SX và TM Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2016 là năm thứ 9 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.432.444	267.471.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.944.488.035	4.918.346.666
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	28.000.000.000
	33.950.920.479	33.185.817.874

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 32 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng cổ phần thương mại Ngoại Thương - Chi nhánh Biên Hòa với lãi suất 4,8 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	-	1.645.971.470
Công ty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam	50.854.650	1.545.582.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	702.949.198	1.041.839.822
Công ty TUUCI LLC	1.169.273.280	1.264.801.570
Công ty TNHH Sơn Trương	835.047.911	836.676.768
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	948.653.436	845.880.399
Công ty CP Kỹ Thuật Đông Phương	937.920.284	780.378.760
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.246.097.462	7.238.368.633
	10.890.796.221	15.199.499.922
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	36.378.100	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty K.D.FEDDERSEN	-	-	859.121.054	-
Công ty TNHH Kỹ thuật TM Huy Thy	-	-	1.077.000.000	-
Công ty TNHH Nhật Sáng	432.734.610	-	-	-
Công ty CP Tự động hóa Sơn Vũ	217.332.500	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	124.815.450	-	61.020.000	-
	774.882.560	-	1.997.141.054	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi dự thu	19.200.000	-	17.333.333	-
Tạm ứng	8.300.000	-	37.450.000	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	2.873.578	-	-	-
	48.373.578	-	72.783.333	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.556.280.399	(487.216.536)	35.817.577.662	(402.108.561)
Công cụ, dụng cụ	28.793.200	-	6.800.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	806.470.259	-	106.394.256	-
Thành phẩm	14.295.966.851	(1.084.182.125)	16.367.815.788	(1.570.747.406)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
	51.699.479.083	(1.571.398.661)	52.310.556.080	(1.972.855.967)

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.333.493.336	252.060.018
- Dự án mở rộng phân xưởng cán	99.142.409	-
- Dự án xây kho để ống thành phẩm 500 tấn	56.445.596	56.445.596
- Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	195.614.422
Mua sắm tài sản cố định	130.000.000	-
- Máy cắt giường Plasma CNC	130.000.000	-
	1.463.493.336	252.060.018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.306.179.106	60.032.650.261	10.727.913.310	386.659.330	391.200.000	103.844.602.007
- Mua trong kỳ	-	3.267.414.000	-	-	-	3.267.414.000
Số dư cuối kỳ	32.306.179.106	63.300.064.261	10.727.913.310	386.659.330	391.200.000	107.112.016.007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.488.310.090	42.787.420.070	8.345.329.588	316.955.618	337.241.382	71.275.256.748
- Khấu hao trong kỳ	750.960.286	1.861.278.819	252.778.446	7.308.234	13.489.656	2.885.815.441
Số dư cuối kỳ	20.239.270.376	44.648.698.889	8.598.108.034	324.263.852	350.731.038	74.161.072.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.817.869.016	17.245.230.191	2.382.583.722	69.703.712	53.958.618	32.569.345.259
Tại ngày cuối kỳ	12.066.908.730	18.651.365.372	2.129.805.276	62.395.478	40.468.962	32.950.943.818
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			7.059.127.408	VND		

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2016 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 41.241.687 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	203.019.137	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	45.750.623	18.171.250
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	6.916.674
	248.769.760	25.087.924
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	212.500.004	283.333.340
	212.500.004	283.333.340

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	2.715.900.000	2.715.900.000	1.046.496.000	1.046.496.000
Công ty TNHH Hữu Gia Phát	214.135.793	214.135.793	1.702.333.412	1.702.333.412
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	243.244.442	243.244.442	306.067.920	306.067.920
Phải trả các đối tượng khác	713.172.942	713.172.942	2.991.499.067	2.991.499.067
	3.886.453.177	3.886.453.177	6.046.396.399	6.046.396.399
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.761.879.646	2.761.879.646	1.422.148.049	1.422.148.049
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	11.115.152.866	11.115.152.866	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	98.458.666	98.458.666	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	573.847.335	2.631.636.016	1.726.180.544	-	1.479.302.807
Thuế Thu nhập cá nhân	107.562.971	-	726.650.805	613.056.820	-	6.031.014
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	22.674.131	22.674.131	-	-
	<u>107.562.971</u>	<u>573.847.335</u>	<u>14.594.572.484</u>	<u>13.575.523.027</u>	<u>-</u>	<u>1.485.333.821</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	27.094.778
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.228.100	13.253.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.047.046	181.938.661
	189.275.146	222.286.539

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí hội nghị, Marketing	850.000.000	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	794.722.729	-
- Dự phòng phải trả khác	595.642.500	-
	2.240.365.229	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư. phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	2.332.786.836	15.343.282.113	110.927.618.949
Lãi trong kỳ trước	-	-	10.145.907.964	10.145.907.964
Phân phối lợi nhuận	-	937.251.445	(937.251.445)	-
Chia cổ tức	-	-	(11.190.186.600)	(11.190.186.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.226.370.139)	(1.226.370.139)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(272.526.698)	(272.526.698)
Số dư cuối kỳ trước	93.251.550.000	3.270.038.281	11.862.855.195	108.384.443.476
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	3.270.038.281	21.216.522.092	117.738.110.373
Lãi trong kỳ này	-	-	13.847.663.271	13.847.663.271
Phân phối lợi nhuận	-	2.339.948.983	(2.339.948.983)	-
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.632.442.606)	(2.632.442.606)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(487.489.372)	(487.489.372)
Số dư cuối kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	15.616.571.902	114.478.109.166

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-HĐCĐ ngày 08/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.499.574.861
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12	2.339.948.983
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2,5	487.489.372
Trích Quỹ khen thưởng	6,5	1.267.472.366
Trích Quỹ phúc lợi	7	1.364.970.240
Chi trả cổ tức (bằng 15 % vốn điều lệ)		13.987.732.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép VN	51	47.561.300.000	51	47.561.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,07	44.825.250.000	48,07	44.825.250.000
- Ông Đinh Thái Bình	-	-	38,07	35.500.100.000
- Bà Trương Thị Tuyết Mai	14,07	13.119.730.000	-	-
- Ông Trần Văn Đoàn Tụ	24	22.380.370.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10	9.325.150.000	10	9.325.150.000
- Các cổ đông khác	0,93	865.000.000	0,93	865.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối kỳ	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.987.732.500	11.190.186.600
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.987.732.500	11.190.186.600

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	3.270.038.281
	5.609.987.264	3.270.038.281

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác tại ngày 30/06/2016 là hàng hóa nhận gia công mạ kẽm của các khách hàng với tổng trọng lượng hàng đen là 95.383 kg, hàng đã mạ là 1.148.906 kg.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	298,90	7.976,95
- Đồng Euro (EUR)	125,24	136,16
- Đô la Úc (AUD)	383,94	216,67

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Hai Thành	980.497	980.497
Công ty Cổ phần Thực Phẩm	999.125	999.125
Công ty TNHH Kim Đồng Khánh	1.000.000	1.000.000
Công ty TNHH Hoàng Lâm	1.014.899	1.014.899
Xí Nghiệp Dalito	1.069.795	1.069.795
Công ty TNHH Việt Phú	1.312.164	1.312.164
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	1.885.065	1.885.065
Công ty Cổ phần Viva Balast VN	1.890.000	1.890.000
DNTN Nước đá Thủ Lựu	1.993.000	1.993.000
Công ty TNHH Phi Đạt	2.429.879	2.429.879
Cửa hàng Thành Thắng	3.348.858	3.348.858
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	3.383.436	3.383.436
Xí nghiệp Liên hiệp Z751	3.467.842	3.467.842
Xí nghiệp Xây dựng Số 1	3.973.057	3.973.057
Công ty điện Chiếu sáng Đà Nẵng	4.609.905	4.609.905
Xí nghiệp Sông Lô 11-1	14.005.404	14.005.404
Công ty TNHH Chánh Nguyên	14.604.351	14.604.351
Công ty Cổ phần Thiết bị ngành nước	17.459.127	17.459.127
Công ty Cổ phần Việt Đan	19.528.047	19.528.047
Công ty TNHH Nguyễn Minh	21.260.262	21.260.262
Công ty Cổ phần Nam Côn Sơn	28.698.217	28.698.217
Chi nhánh Cần Thơ	28.980.324	28.980.324
Cửa hàng thành phố	48.801.115	48.801.115
Công ty CK Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty CP Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới Thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty CP Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
	913.037.361	913.037.361

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	34.348.329.487	68.218.367.038
Doanh thu dịch vụ gia công	84.098.783.233	79.716.555.190
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi	3.347.940.226	5.112.224.138
	121.795.052.946	153.047.146.366
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	525.427.080	758.893.727

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.755.286.408	60.386.644.141
Giá vốn dịch vụ gia công	60.057.406.355	63.735.206.578
Giá vốn bán vật tư và phế liệu thu hồi	3.258.928.766	4.921.002.879
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (401.457.306)		156.326.511
	94.670.164.223	129.199.180.109

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	731.041.972	387.054.560
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.667.160	29.902.422
	742.709.132	416.956.982

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	10.129.166	62.854.497
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.769.516	12.552.594
	29.898.682	75.407.091

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.140.000	-
Chi phí nhân công	1.277.972.062	1.344.235.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.470.728	395.879.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.255.186	504.992.607
Chi phí khác bằng tiền	1.322.925.316	877.689.273
	3.294.763.292	3.122.796.530

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	574.366.642	309.447.859
Chi phí nhân công	5.274.155.802	5.695.976.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.684.892	183.867.507
Thuế, phí, lệ phí	67.354.876	66.867.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.064.093	472.516.560
Chi phí khác bằng tiền	1.485.115.832	2.051.178.798
	8.031.742.137	8.779.853.892

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.479.299.287	12.147.116.285
Các khoản điều chỉnh tăng	109.900.332	253.017.818
- Chi phí không hợp lệ	-	95.017.818
- Khoản phạt	31.900.332	80.000.000
- Thù lao Ban lãnh đạo không chuyên trách	78.000.000	78.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	16.589.199.619	12.400.134.103
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	13.724.078.170	10.383.159.741
Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	2.865.121.449	2.016.974.362
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	2.058.611.726	1.557.473.961
Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi	573.024.290	443.734.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.631.636.016	2.001.208.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	573.847.335	553.112.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.726.180.544)	(1.296.781.195)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	1.479.302.807	1.257.539.616

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	13.847.663.271	10.145.907.964
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.847.663.271	10.145.907.964
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.485	1.088

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.516.005.696	120.251.116.090
Chi phí nhân công	16.791.886.254	17.794.492.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.885.815.441	2.544.030.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.294.278.155	4.619.385.298
Chi phí khác bằng tiền	2.848.039.511	6.053.647.827
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(401.457.306)	156.326.511
	108.934.567.751	151.418.998.504

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.950.920.479	-	33.185.817.874	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.169.799	-	15.272.283.255	-
	44.890.090.278	-	48.458.101.129	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			4.075.728.323	6.268.682.938
			4.075.728.323	6.268.682.938

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.950.920.479	-	-	33.950.920.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.169.799	-	-	10.939.169.799
	<u>44.890.090.278</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.890.090.278</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.185.817.874	-	-	33.185.817.874
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.272.283.255	-	-	15.272.283.255
	<u>48.458.101.129</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>48.458.101.129</u>



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.075.728.323	-	-	4.075.728.323
	4.075.728.323	-	-	4.075.728.323
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.268.682.938	-	-	6.268.682.938
	6.268.682.938	-	-	6.268.682.938

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thép mạ thành phẩm	Thép mạ gia công VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	34.348.329.487	84.098.783.233	3.347.940.226	121.795.052.946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.994.500.385	24.041.376.878	89.011.460	27.124.888.723
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.730.907.336	-	-	4.730.907.336
Tài sản bộ phận trực tiếp	32.122.988.487	90.233.436.164	3.592.158.401	125.948.583.052
Tổng tài sản	36.853.895.823	90.233.436.164	3.592.158.401	130.679.490.388
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	5.014.420.713	11.186.960.509	-	16.201.381.222
Tổng nợ phải trả	5.014.420.713	11.186.960.509	-	16.201.381.222

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

006-C
ÁNH
TNHP
M TO
SC
HỒ C

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		525.427.080	758.893.727
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	496.976.000	454.981.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	17.511.080	303.912.727
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.940.000	-
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ		9.200.426.288	4.903.372.288
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	27.272.727	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	138.101.929	-
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	18.454.500	95.603.092
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.131.590.000	3.820.745.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	23.628.783	306.962.706
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	760.375.540	663.165.915
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.446.400	-
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện Kim	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	99.556.409	16.895.575
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		36.378.100	-
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	36.378.100	-
Phải trả người bán ngắn hạn		2.761.879.646	1.422.148.049
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	968.000	1.364.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	14.795.000	38.949.053
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.715.900.000	1.046.496.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	30.216.646	335.338.996

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	529.309.091	779.917.164

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đinh Ngọc Kim
Người lập




Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng

Tạ Trung Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016